

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN U MINH THƯỢNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 34/2023/HNGĐ-ST.

Ngày: 30 – 5 – 2023.

V/v tranh chấp ly hôn và nuôi con chung

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Tuấn Khanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phạm Hoàng Kiệt
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Út Sang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang: Vụ án không thuộc trường hợp có Viện kiểm sát tham gia phiên tòa.

Ngày 30 tháng 5 năm 2023, tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện U Minh Thượng, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 08/2023/TLST-HNGĐ, ngày 30 tháng 01 năm 2023 về việc tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 22/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 18 tháng 4 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 22/2023/QĐST-DS, ngày 10 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Phùng Văn H, sinh năm 1978 (có mặt).

Bị đơn: Bà Trần Thị H1, sinh năm 1979 (vắng mặt không lý do).

Cùng địa chỉ ấp C, xã Y, huyện U, tỉnh Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11/4/2022 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Phùng Văn H trình bày:

Về hôn nhân: Ông Phùng Văn H và bà Trần Thị H1 đăng ký kết hôn tại UBND xã Thạnh Yên, huyện An Biên (hay thuộc huyện U Minh Thượng) tỉnh Kiên Giang vào ngày 10/6/2022. Trong thời gian chung sống ông H và bà H1 thường phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống và mâu thuẫn kinh tế gia đình. Nhận thấy hôn nhân không hạnh phúc nên ông H yêu cầu được ly hôn với bà H1.

Về con chung: Ông H và bà H1 có 02 người con chung tên Phùng Hữu Nhân, sinh năm 2001 và Phùng Hữu Nghĩa, sinh năm 2004. Các con đã trưởng thành nên

ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn bà Trần Thị H1 được Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án và triệu tập họp lệ đến lần thứ 2 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải nhưng đều vắng mặt không có lý do nên không có ý kiến trình bày.

Tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ:

Nguyên đơn cung cấp: Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn; đơn xin xác nhận nơi cư trú của bà H1; Sổ hộ khẩu gia đình; 02 giấy trích lục khai sinh tên Phùng Hữu Nhân và Phùng Hữu Nghĩa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về thủ tục tố tụng: Bị đơn bà Trần Thị H1 được Tòa án triệu tập họp lệ đến lần thứ hai để tham gia xét xử nhưng vắng mặt không có lý do. Trong quá trình giải quyết vụ án bà H1 cũng không có ý kiến hoặc yêu cầu gì về phần tài sản chung. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2]. Về nội dung vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Hôn nhân giữa ông H với bà H1 là hợp pháp. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã phân tích động viên ông H rút đơn khởi kiện để vợ chồng hàn gắn nhưng ông H kiên quyết xin ly hôn, cho thấy tình cảm vợ chồng giữa ông H với bà H1 không còn, nếu tiếp tục chung sống cũng không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử thống nhất cho ông H được ly hôn với bà H1.

Về con chung: Ông H và bà H1 được 02 người con chung nhưng đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về chia tài sản chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông H phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0005765 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

1. Về hôn nhân: Ông Phùng Văn H được ly hôn với bà Trần Thị H1.

2. Về con chung: Ông H và bà H1 được 02 người con chung nhưng đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về chia tài sản và nợ chung: Ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

4. Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Ông H phải chịu tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo lai thu số 0005765 ngày 06/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang.

Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang trong thời hạn mười lăm ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện U Minh Thượng;
- Chi cục Thi hành án Dân sự H. U Minh Thượng;
- UBND xã nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Tuấn Khanh